

PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA NGƯỜI DÂN PHỤ THUỘC VÀO RỪNG TẠI KHU VỰC VÙNG CAO TỈNH BẮC KẠN

Nguyễn Hải Núi^{1*}, Nguyễn Quốc Chính¹, Đỗ Quang Giám¹, Nguyễn Thanh Lâm²

¹*Khoa Kế toán và QTKD, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

Email : hainui@gmail.com*

Ngày gửi bài: 05.01.2018

Ngày chấp nhận: 12.02.2018

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm xem xét đánh giá của người dân phụ thuộc vào rừng về kết quả sinh kế theo hướng phát triển bền vững tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp đối với 265 hộ sống gần rừng ở huyện Na Rì và Ba Bể. Phương pháp thống kê mô tả, so sánh với các công cụ kiểm định T-test, Chi bình phương và thang đo Likert được sử dụng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ còn lớn, thu nhập của hộ còn nhiều hạn chế, sự phát triển bền vững sinh kế ở mức độ trung bình, hộ có mức độ phụ thuộc vào rừng cao hơn có xu hướng ít bền vững hơn trong phát triển sinh kế. Để thực thi các chính sách phát triển sinh kế bền vững trong bối cảnh hạn chế tiếp cận nguồn tài nguyên rừng, Nhà nước cần có giải pháp giảm sự phụ thuộc vào rừng, nâng cao thu nhập của hộ, nhưng đồng thời duy trì mối quan hệ xã hội và môi trường sinh thái.

Từ khóa: Phát triển sinh kế, phụ thuộc vào rừng, sinh kế bền vững.

Sustainable Livelihood Development of Forest-dependent People in the Highland of Bac Kan Province

ABSTRACT

The aim of this study was to assess sustainable livelihood development of forest-dependent people in the highland areas of Bac Kan province. The data were collected through direct interviews from 265 households living near forests in the districts of Ba Be and Na Ri. Descriptive statistics, comparison using student T-test, Chi-square and Likert scale were used in the study. The results revealed a high degree of the households' forest-dependence, limited income and medium sustainable livelihood development. High level of forest dependence was evidenced the fact that the higher forest-dependent strategy the lower level of sustainable development of livelihood. To enforce the policy of sustainable livelihood development, the government should adopt measures to reduce reliance on the forest, improve income for the households, and maintain social relationships and ecological environment.

Keywords: Forest dependence, livelihood development, sustainable livelihood.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng đóng vai trò quan trọng trong vấn đề phát triển bền vững của người dân nghèo tại các nước đang phát triển. Sự quan trọng của rừng được thể hiện ở cả khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Hàng triệu người trên thế giới sống phụ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng trong cuộc sống hàng ngày. Rừng cung cấp các sản phẩm

và dịch vụ môi trường cho phát triển sản xuất và đời sống, cung cấp nơi ở, việc làm, tạo sinh kế ổn định (Vedeld *et al.*, 2007). Bên cạnh việc tạo nguồn thu nhập cho sinh kế nông thôn, rừng còn góp phần rất tích cực cho kinh tế xanh vì nó giúp tạo ra môi trường sống trong lành, an toàn cho con người và tất cả các sinh vật trên trái đất, hấp thụ và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Sự gắn kết cộng đồng trong việc bảo tồn

các nguồn tài nguyên rừng cũng góp phần tạo dựng nguồn vốn xã hội mạnh mẽ. Như vậy, có thể thấy, rừng tạo điều kiện phát triển tổng hợp cả ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường - ba trụ cột trong phát triển bền vững.

Trong nhiều năm qua, tiếp cận sinh kế được sử dụng nhiều trong các vấn đề phát triển nông thôn cả ở lý thuyết và thực tiễn (Scoones, 2009). Cách tiếp cận, quan điểm, phương pháp và các khung phát triển về sinh kế được sử dụng nhiều trong những báo cáo, phân tích của các dự án phát triển và các nghiên cứu liên quan. Tính bền vững chắc chắn là chìa khóa của phương pháp này như định nghĩa về sinh kế bền vững của Chambers và Conway (1992) đã đưa ra. Tính bền vững là phương tiện cũng như mục tiêu của tiếp cận sinh kế. Tính bền vững trong phát triển sinh kế được thể hiện ở cả ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Những kết quả hoặc có thể bền vững hay không bền vững theo cả hướng thời gian (sự lâu bền) và tính ổn định trong phát triển.

Bắc Kạn là tỉnh miền núi, địa hình phức tạp có nhiều núi cao và sông suối chia cắt. Trong những năm gần đây, ngành nông - lâm nghiệp đóng góp hơn 1/3 GDP toàn tỉnh và hơn 70% lao động của tỉnh là nông lâm nghiệp (lâm nghiệp chiếm khoảng 13%). Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 485.941 ha, đất lâm nghiệp là 432.387 ha, chiếm 89%. Độ che phủ rừng của tỉnh đạt 70,7% - cao nhất cả nước (Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2016). Sự phụ thuộc vào rừng của người dân vùng cao tỉnh Bắc Kạn là rất lớn, dẫn tới những thách thức trong việc phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng trong điều kiện không để mất rừng và suy thoái rừng. Trong những năm qua, Bắc Kạn đã triển khai nhiều chương trình nhằm phát triển kết quả sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng. Đặc biệt, khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn đã triển khai các hoạt động REED+ (Giảm thiểu phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng) từ năm 2014. Theo đó, người dân bị hạn chế rất nhiều quyền tiếp cận các nguồn lợi từ rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên. Đến nay, vẫn chưa rõ liệu các khoản chi trả carbon của REDD+, khoản phúc lợi từ chi trả

dịch vụ môi trường rừng có bù đắp được các thiệt hại tiềm năng tối phúc lợi của hộ gia đình do các hạn chế tiếp cận nguồn tài nguyên rừng. Do vậy, nghiên cứu sự đánh giá của người dân phụ thuộc vào rừng về kết quả phát triển sinh kế bền vững tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn là rất cần thiết nhằm mục đích nắm được thực trạng cũng như mức độ phụ thuộc vào rừng của người dân.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp tiếp cận

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận phát triển bền vững, trong đó tập trung nhấn mạnh vào kết quả của ba mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Trong hơn bốn thập kỷ qua, nhiều nghiên cứu, tài liệu và các thỏa ước quốc tế đã đề cập tới vấn đề phát triển bền vững. Mặc dù còn nhiều quan điểm khác nhau nhưng ý nghĩa của nó về cơ bản đã đạt được sự đồng thuận cao và luôn được quan tâm, phát triển và hoàn thiện. Năm 1987, Ủy ban Thế giới về môi trường và phát triển (WCED) đã đưa ra khái niệm phát triển bền vững là "sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai". Hội đồng thuộc Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ (NRC) năm 1999 đã mô tả phát triển bền vững dựa trên sự khác biệt vốn có giữa yếu tố duy trì ổn định (sustain) và sự phát triển (develop) theo thời gian. Theo quan điểm của NRC (1999), phát triển bền vững cần xem xét cả hai yếu tố về sự lâu bền và tính ổn định. Hai yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ, chúng cần được xem xét đồng thời nhằm bổ sung thêm cơ sở khoa học cho nhau. Trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 của Việt Nam, quan điểm phát triển bền vững được thể hiện trên cơ sở kết hợp hài hòa, chặt chẽ của cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Cụ thể như sau: "Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ

Bảng 1. Chiến lược sinh kế phụ thuộc vào rừng

Biến	Định nghĩa
Phụ thuộc thấp	Tỷ trọng thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập của hộ nhỏ hơn hoặc bằng 20%
Phụ thuộc trung bình	Tỷ trọng thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập của hộ từ hơn 20% tới 40%
Phụ thuộc cao	Tỷ trọng thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập của hộ lớn hơn 40%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả trên cơ sở Babulo *et al.*, 2008; Xu *et al.*, 2015

môi trường”. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận theo khung sinh kế bền vững (DFID, 1999), trong đó tập trung phân tích chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế của hộ. Kết quả sinh kế được thể hiện ở cả chỉ tiêu kinh tế (thu nhập, mức sống...), xã hội và môi trường. Kết hợp với cách tiếp cận phát triển bền vững, kết quả phát triển sinh kế bền vững được hiểu là sự ổn định và tăng trưởng (lâu bền về thời gian) của các kết quả sinh kế ở các khía cạnh bao gồm kinh tế, xã hội và môi trường. Cả ba khía cạnh này cần được phản ánh tổng hợp trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa sự lâu bền và tính ổn định. Trong đó, sự ổn định được đánh giá bởi mức độ không còn có những biến động, thay đổi đáng kể; sự lâu bền được xem xét bởi sự tăng trưởng theo thời gian.

Nghiên cứu này phân tích kết quả sinh kế được tiếp cận theo hướng phát triển bền vững trên cơ sở phân tích ba trụ cột kinh tế (thu nhập của hộ), xã hội (sự hài lòng với mối quan hệ xã hội) và môi trường (sự hài lòng với môi trường sinh thái). Sự bền vững được đánh giá thông qua hai chỉ số về tính lâu bền (các chỉ tiêu về thu nhập, hài lòng với mối quan hệ xã hội, môi trường sinh thái được so sánh với 5 năm trước) và tính ổn định trên cơ sở thang đo Likert 5 bậc. Điểm đánh giá trung bình của người dân được tính toán và từ đó phân loại thành các nhóm: (i) Kém - không bền vững (1,00 - 1,79 điểm); (ii) Yếu - gần như không bền vững (1,80 - 2,59 điểm); (iii) Trung bình (2,60 - 3,39 điểm); (iv) Khá - gần như bền vững (3,40 - 4,19 điểm) và (v) Tốt - bền vững (4,20 - 5,00 điểm).

Đối với chiến lược sinh kế của hộ, các nghiên cứu trước đây sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để xác định (Xu *et al.*, 2015). Một cách đơn giản, nó được chia thành hai

nhóm, nhóm phụ thuộc hoạt động nông nghiệp và nhóm phi nông nghiệp (Fang *et al.*, 2014). Một số nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích cụm để xác định chiến lược thành ba hay bốn nhóm khác nhau (Nguyen *et al.*, 2015). Tuy nhiên, một số khác lại định nghĩa chiến lược sinh kế trên cơ sở cơ cấu nguồn thu nhập của hộ. Từ đó, chiến lược của hộ được xác định trên cơ sở mức độ phụ thuộc vào nguồn thu nhập từ nông nghiệp (Xu *et al.*, 2015), rừng (Babulo *et al.*, 2008), chăn nuôi (Alary *et al.*, 2014). Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng cách tiếp cận theo mức độ phụ thuộc vào rừng. Tỷ trọng thu nhập từ rừng được dùng để phân loại chiến lược sinh kế thành ba nhóm: phụ thuộc thấp, phụ thuộc trung bình và phụ thuộc cao. Đồng thời, tiếp cận theo chương trình REDD+ với định hướng giảm sự phụ thuộc vào rừng của người dân nhằm giảm áp lực cho việc rừng bị mất và suy thoái.

2.2. Chọn điểm nghiên cứu và thu thập số liệu

Nghiên cứu được tiến hành tại hai huyện đại diện vùng cao với diện tích rừng và độ che phủ rừng lớn của tỉnh là Na Rì và Ba Bể. Tại mỗi huyện, nghiên cứu chọn hai xã điểm thuộc vùng cao, đó là xã Văn Học, Lạng Sang tại huyện Na Rì và xã Hoàng Trĩ và Đồng Phúc tại huyện Ba Bể. Đây là những xã đã bắt đầu thực hiện sự hạn chế tiếp cận tài nguyên rừng theo các tiếp cận của chương trình REDD+. Tại mỗi xã, nghiên cứu được thực hiện ở những thôn/bản vùng cao - nơi hộ dân có quyền sử dụng đất rừng và cơ hội tiếp cận nguồn tài nguyên từ rừng. Do số hộ tại mỗi thôn/bản thấp nên nghiên cứu tiến hành điều tra toàn bộ các hộ tại mỗi thôn/bản khảo sát. Nghiên cứu phỏng vấn trực tiếp với 281 hộ dân sống gần rừng. Trong

tổng số dữ liệu thu thập, 16 phiếu không đầy đủ thông tin nên 265 hộ được tổng hợp, xử lý. Nội dung khảo sát tập trung vào các chỉ tiêu phát triển sinh kế bền vững và mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ.

2.2. Phương pháp phân tích

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả sự phát triển sinh kế bền vững trên cơ sở ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời, nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh với công cụ kiểm định thống kê T-test, Chi bình phương nhằm đánh giá sự khác biệt của từng chỉ tiêu giữa các nhóm hộ. Để đánh giá tính ổn định, tính lâu bền trong phát triển bền vững, nghiên cứu sử dụng phương pháp thang đo Likert 5 bậc. Trên cơ sở 3 yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường, nghiên cứu sử dụng phương pháp chuyên gia nhằm xác định trọng số. Từ đó, chỉ tiêu phát triển sinh kế bền vững được tổng hợp, tính toán và đồ thị hóa.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Hoạt động phát triển sinh kế của địa phương và người dân

Trong những năm qua, Bắc Kạn đã triển khai nhiều chương trình như 30a, 135 giai đoạn 2, 134 nhằm phát triển sinh kế cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng sống ở khu vực vùng cao bao gồm người dân phụ thuộc vào rừng. Hàng năm, người dân phụ thuộc vào rừng nhận được hỗ trợ vốn, giống, phân bón để mở rộng diện tích trồng, quản lý, bảo vệ rừng thông qua các chương trình, dự án như: Chương trình 147, 611, PAM... Năm 2016, Dự án khoanh nuôi bảo vệ rừng 147 của Chính phủ hỗ trợ công tác trồng, chăm sóc, quản lý với kinh phí 200.000 đồng/ha/năm. Từ năm 2014, Bắc Kạn cũng bắt đầu triển khai chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng, hỗ trợ tiền công chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng - đây là chương trình nhằm phát triển kết quả sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng một cách trực tiếp. Đồng thời, khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn đã triển khai các hoạt động REDD+ (Giảm thiểu phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng) từ năm

2014 thông qua nhiều chương trình bảo vệ và phát triển rừng.

Nhìn chung, hoạt động sinh kế của hộ tại vùng nghiên cứu chủ yếu là các hoạt động nông nghiệp như trồng lúa, ngô và các sản phẩm nông nghiệp khác. Tỷ lệ thu nhập từ hoạt động nông nghiệp chiếm hơn 60% trong tổng cơ cấu thu nhập của hộ (Bảng 3). Trong đó, cây lúa vẫn là cây trồng chủ lực của địa phương. Tuy nhiên, sản lượng lúa của người dân cũng chỉ đủ phục vụ nhu cầu gia đình, một phần nhỏ để lại cho chăn nuôi. Diện tích ngô, sắn cũng chỉ phục vụ làm thức ăn chăn nuôi. Hoạt động chăn nuôi tại địa phương chỉ là nuôi các con vật truyền thống như lợn, gà và một số trâu, bò phục vụ sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung, tại khu vực nghiên cứu sản xuất nông nghiệp của hộ dân vẫn chủ yếu là tự cung tự cấp, việc sản xuất hàng hoá gần như là không có. Các hoạt động tạo thu nhập bằng tiền của hộ chủ yếu đến từ việc làm thuê và khi cần tiền thì bán các sản phẩm nông nghiệp đơn lẻ như thóc, gà... Hoạt động sinh kế liên quan tới nguồn lợi từ rừng của hộ cũng chủ yếu là các lâm sản ngoài gỗ như củi, măng, rau để phục vụ sinh hoạt của hộ. Ngoài ra, hộ cũng đã nhận được các khoản chi trả dịch vụ môi trường, trông nom và tuần tra rừng từ việc triển khai hoạt động REDD+. Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp tại địa bàn nghiên cứu cũng bắt đầu phát triển nhưng chỉ ở huyện Na Rì, nơi có điều kiện kinh tế xã hội và giao thông tốt hơn. Kết quả kiểm định cho thấy, tất cả các nguồn thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, rừng, phi nông lâm nghiệp và nguồn thu nhập khác của nhóm hộ phụ thuộc thấp vào rừng cao hơn hai nhóm hộ còn lại với độ tin cậy cao.

3.2. Chiến lược sinh kế theo mức độ phụ thuộc và rừng

Trong tổng số 265 hộ được khảo sát, hơn 1/4 số hộ lựa chọn chiến lược sinh kế với mức phụ thuộc cao vào rừng. Tỷ trọng thu nhập từ rừng là 28,9%, con số này khá tương đồng với nghiên cứu của Babulo *et al* (2008) tại phía Bắc Ethiopia. Điều này thể hiện rằng hộ xác định chiến lược sinh kế có mức độ phụ thuộc khá cao vào rừng. Tuy nhiên, sự phụ thuộc này là khác

Bảng 2. Chiến lược sinh kế theo mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ

Chiến lược sinh kế	ĐVT	Huyện		Mức kinh tế hộ		Tính chung	
		Ba Bể	Na Rì	Nghèo	Không nghèo		
Tổng số hộ	Hộ	131	134	94	171	265	
Phụ thuộc cao	Số lượng	Hộ	50	23	29	44	73
	Tỷ lệ	%	38,17	17,16	30,85	25,73	27,55
Phụ thuộc trung bình	Số lượng	Hộ	43	37	33	47	80
	Tỷ lệ	%	32,82	27,61	35,11	27,49	30,19
Phụ thuộc thấp	Số lượng	Hộ	38	74	32	80	112
	Tỷ lệ	%	29,01	55,22	34,04	46,78	42,26
(p) Kiểm định χ^2			0,000		0,100		

nhau giữa các nhóm hộ. Nhóm hộ có chiến lược phụ thuộc cao vào rừng thường tiếp cận rừng thu hoạch các lâm sản ngoài gỗ như măng, rau... đồng thời họ sử dụng chất đốt chủ yếu là củ lấy từ rừng. Nguồn thu nhập khác như từ hoạt động phi nông nghiệp của nhóm hộ này thường rất hạn chế.

Sự lựa chọn chiến lược sinh kế theo mức độ phụ thuộc vào rừng có sự khác biệt rõ nét giữa các nhóm hộ theo huyện và mức độ kinh tế hộ. Nhóm hộ ở huyện Na Rì với điều kiện kinh tế tốt hơn, nguồn lực sinh kế mạnh hơn so với nhóm hộ ở huyện Ba Bể, do đó, hộ có sự phụ thuộc vào rừng thấp hơn. Theo đó, hơn 55% số hộ ở huyện Na Rì lựa chọn chiến lược phụ thuộc thấp vào rừng, con số này của huyện Ba Bể chỉ khoảng 29%. Xét ở khía cạnh mức kinh tế hộ, hộ nghèo có xu hướng theo đuổi chiến lược phụ thuộc cao vào rừng. Ngược lại, với nhiều lựa chọn và đa dạng hoá hoạt động sinh kế, nhóm hộ không nghèo có sự phụ thuộc vào rừng thấp hơn.

3.3. Đánh giá của người dân phụ thuộc vào rừng về kết quả phát triển sinh kế bền vững

3.3.1. Thu nhập của hộ

a. Tổng thu nhập bình quân của hộ

Tổng thu nhập bình quân của hộ là 34,38 triệu đồng/năm, với số nhân khẩu bình quân là 4,65 người/hộ thì thu nhập bình quân đầu người chỉ đạt 616,13 nghìn đồng/tháng. Con số này chỉ cao hơn rất ít so với thu nhập của hộ cận nghèo ở nông thôn theo Quyết định số 09/2011/QĐ-

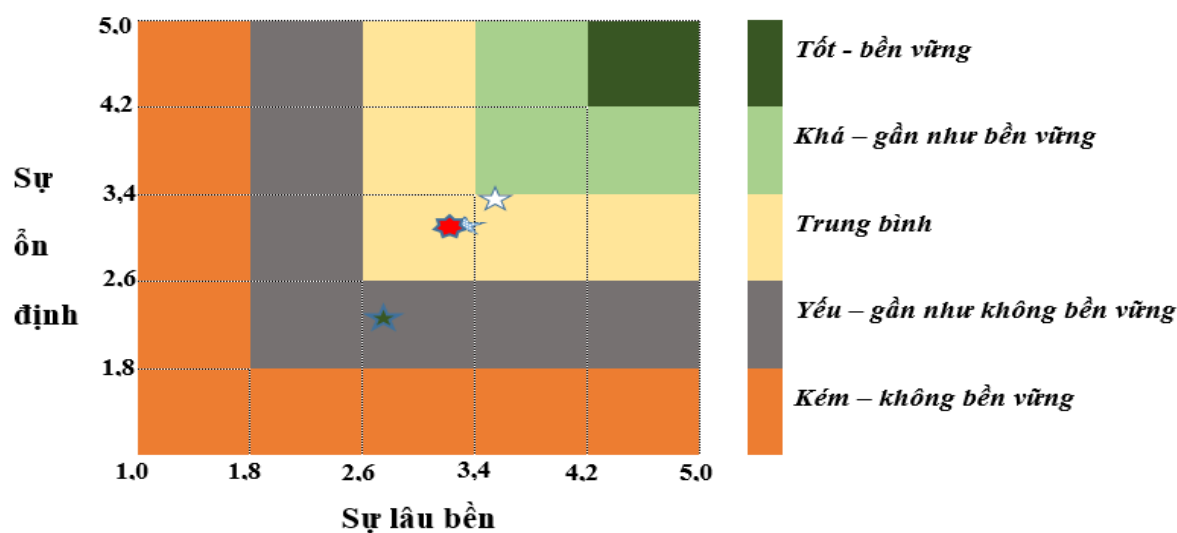
TTg của Thủ Tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, cận nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (520 nghìn đồng/người/tháng). Trong đó, thu nhập của các hộ có sự khác biệt rất lớn (độ lệch chuẩn là 37,66). Điều này cho thấy, sự chênh lệch thu nhập tạo ra hộ rất nghèo với thu nhập rất thấp. Kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm hộ. Thu nhập bình quân của nhóm hộ phụ thuộc cao vào rừng có xu hướng thấp hơn nhóm hộ phụ thuộc thấp vào rừng. Nếu coi tổng thu nhập là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá phúc lợi của hộ, kết quả này khuyến cáo rằng hộ có mức độ phụ thuộc cao vào rừng, hộ nghèo, hộ tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội kém phát triển hơn sẽ dễ bị tổn thương hơn so với nhóm hộ còn lại, cũng như họ sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực từ những hạn chế tiếp cận tài nguyên rừng khi thực thi chính sách bảo vệ rừng của Chính phủ.

b. Đánh giá của hộ về thu nhập

Sự phát triển bền vững thu nhập của hộ tại địa bàn nghiên cứu ở mức trung bình, trong đó, sự tăng trưởng thu nhập (sự lâu bền) so với 5 năm trước được đánh giá cao hơn sự ổn định. Tuy nhiên, sự phát triển bền vững này không đồng đều giữa các nhóm hộ. Nhóm hộ phụ thuộc cao vào rừng rơi vào vùng “yếu” của sự phát triển bền vững về thu nhập. Có thể thấy rằng, thu nhập của nhóm hộ này có sự tăng trưởng và ổn định chưa tương xứng với mong đợi của hộ. Ngược lại, nhóm hộ phụ thuộc thấp vào rừng và nhóm hộ không nghèo đã tiệm cận với khu vực “gần bền vững”.

Bảng 3. Thu nhập và nguồn thu nhập của hộ (triệu đồng)

Nguồn thu nhập		Mức độ phụ thuộc vào rừng			Tính chung
		Cao	Trung bình	Thấp	
Trồng trọt	TB	6,26	9,09	12,38	9,70
	SD	4,19	5,07	8,26	6,90
	P kiểm định		0,000		
Chăn nuôi	TB	0,12	6,39	9,49	5,97
	SD	6,46	11,39	17,80	14,08
	P kiểm định		0,000		
Rừng	TB	11,32	7,62	3,81	7,03
	SD	8,58	4,63	3,23	6,36
	P kiểm định		0,000		
Phi nông lâm nghiệp	TB	0,77	4,78	21,19	10,61
	SD	2,10	11,24	35,43	25,52
	P kiểm định		0,000		
Khác	TB	0,20	0,35	2,14	1,06
	SD	0,87	1,54	7,85	5,26
	P kiểm định		0,017		
Tổng thu nhập	TB	18,68	28,23	49,01	34,38
	SD	13,47	18,39	51,07	37,66
	P kiểm định		0,000		



Chú thích:

- ★ Tình chung
- ★ Nhóm phụ thuộc trung bình vào rừng
- ★ Nhóm phụ thuộc cao vào rừng
- ★ Nhóm phụ thuộc thấp vào rừng

Đồ thị 1. Phát triển bền vững thu nhập của hộ

Thu nhập của hộ so với 5 năm trước nhìn chung có sự biến động tích cực nhưng không đồng đều giữa các nhóm hộ. Khoảng 41,5% số hộ được khảo sát đánh giá rằng thu nhập của họ có xu hướng tăng lên đáng kể. Bên cạnh sự nỗ lực của chính bản thân hộ, họ cũng đã tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ, giúp họ nâng cao kỹ năng sản xuất, đồng thời tiếp cận các nguồn vốn hay có cơ hội tìm kiếm việc làm. Điều này cho thấy sinh kế của hộ đã được cải thiện theo hướng chất lượng hơn. Tuy nhiên, khoảng 1/3 số hộ tự đánh giá thu nhập của họ so với 5 năm trước không thay đổi. Thêm vào đó, 1/4 số hộ trả lời rằng thu nhập của họ đã bị giảm đi đáng kể. Nguyên nhân là do một số hoạt động sinh kế của họ trong quá khứ nay đã không còn, đặc biệt là hoạt động sinh kế liên quan đến các nguồn lợi từ rừng. Sự thay đổi thu nhập có sự khác biệt rõ nét giữa nhóm hộ phụ thuộc cao và thấp vào rừng. Các hoạt động sinh kế từ nguồn lợi từ rừng đã bị hạn chế bởi nhiều nguyên nhân như nguồn lợi từ rừng bị cạn kiệt, các chính sách hạn chế sự khai thác nguồn lợi từ rừng được thực thi.

Mức độ ổn định thu nhập được đánh giá thấp hơn so với mức độ tăng trưởng thu nhập. Điểm số trung bình chung của tất cả các nhóm hộ chỉ đạt mức trung bình (2,95) với chỉ khoảng 36% số hộ được khảo sát đánh giá thu nhập của họ là có sự ổn định. Ngược lại, có tới gần 40% số hộ cho rằng họ gặp sự bất ổn về thu nhập với nhiều rủi ro phải đối mặt. Đất nông nghiệp của

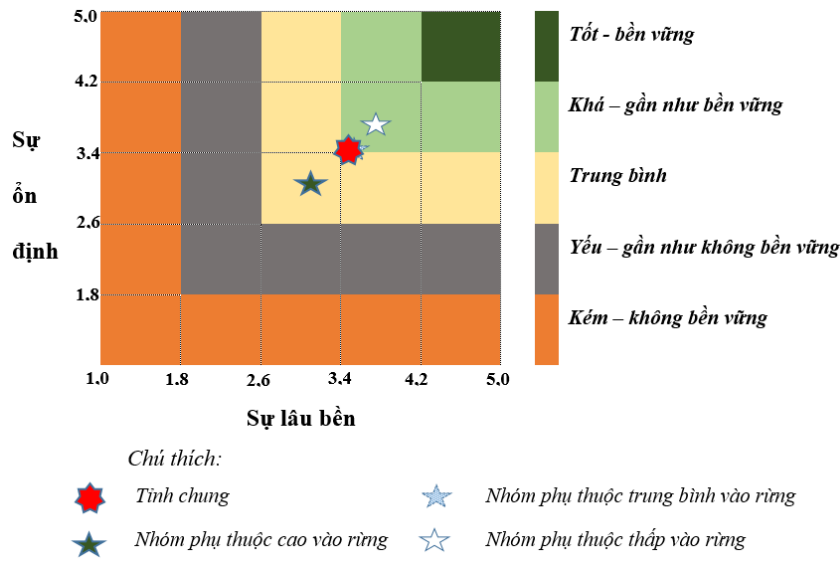
hộ manh mún, nhỏ lẻ và không chủ động được nguồn nước tưới dẫn tới năng suất cây trồng không ổn định. Bên cạnh đó, kỹ thuật canh tác vẫn còn nhiều hạn chế, chăn nuôi theo phương thức hộ gia đình chưa giúp hộ có nguồn thu nhập đảm bảo. Mức độ ổn định thu nhập giữa các nhóm hộ là không đồng đều, kết quả kiểm định Chi bình phương cho thấy sự khác biệt có nghĩa thống kê với độ tin cậy rất cao (99%). Nhóm hộ phụ thuộc cao vào rừng có điểm số trung bình rất thấp (2,3) - mức không ổn định. Điều này có thể được giải thích là do những nhóm hộ này thường có nguồn thu nhập chủ yếu từ trồng trọt, chăn nuôi và rừng - những nguồn thu nhập có tính rủi ro cao, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết. Do đó, họ dễ bị tổn thương hơn và ảnh hưởng mạnh tới thu nhập của mình.

3.3.2. Đánh giá của hộ về quan hệ xã hội

Nghiên cứu được thực hiện tại khu vực vùng cao - nơi có “lệ làng” rất cụ thể, rõ ràng. Các thôn, bản của Bắc Kạn đã thực hiện thông tư của Chính phủ về việc xây dựng Hương ước - Quy ước làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư. Theo đó, 100% số thôn, bản được khảo sát đều có Quy ước thôn, bản. Quy ước này là một văn bản bao gồm đầy đủ những quy định cụ thể, thể hiện quy tắc ứng xử chung của người dân (bao gồm tất cả các cá nhân, tổ chức, hộ gia đình thường trú, tạm trú và khách ra vào trên địa bàn thôn). Quy ước được nhân dân trong thôn cùng nhau thảo luận và thông qua, nhằm điều chỉnh các

Bảng 4. Sự hài lòng chung với quan hệ xã hội của hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Mức độ phụ thuộc vào rừng			Tính chung
		Cao	TB	Thấp	
Điểm TB	Điểm	2,93	3,29	3,43	3,25
Bất mãn	%	2,74	1,25	0,89	1,51
Không hài lòng	%	28,77	11,25	11,61	16,23
Bình thường	%	42,47	50,00	37,50	42,64
Hài lòng	%	24,66	32,50	43,75	35,09
Rất hài lòng	%	1,37	5,00	6,25	4,53
(p) Kiểm định χ^2	-		0,01		-



Đồ thị 2. Phát triển bền vững quan hệ xã hội của hộ

quan hệ xã hội mang tính tự quản của cộng đồng và nhân dân trong thôn. Nhằm giữ gìn và phát huy các phong tục tập quán tốt đẹp, không phục hồi các hủ tục lạc hậu, đề cao các chuẩn mực đạo lý, đạo đức, truyền thống của cộng đồng dân tộc ở các thôn bản. Giữ gìn trật tự an ninh, vệ sinh môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội, phát triển sản xuất và giải quyết kịp thời các tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư. Góp phần bảo vệ sinh kế của người dân, cộng đồng và địa phương. Qua khảo sát thực tế, chúng tôi thấy rằng, mọi người đều nắm rõ Quy ước thôn và đã rất tôn trọng và thực hiện đầy đủ. Các hủ tục lạc hậu đã được loại bỏ dần, mối quan hệ xã hội tại các thôn, bản khảo sát là rất chặt chẽ.

Điểm trung bình của sự hài lòng với mối quan hệ xã hội của hộ đạt 3,25 - mức có sự hài lòng. Chỉ có khoảng chưa tới 18% số hộ cảm thấy không hài lòng với các mối quan hệ xã hội của mình. Con số này cũng khá tương đồng với chỉ tiêu nguồn vốn xã hội với khoảng gần 80% số hộ có sự tin tưởng vào người dân địa phương. Tuy nhiên, sự hài lòng với mối quan hệ xã hội là không đồng đều giữa các nhóm hộ với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1%. Gần 30% nhóm hộ phụ thuộc cao vào rừng cảm thấy không hài lòng. Đặc biệt, một số lượng nhỏ còn tỏ ra bất mãn. Mặc dù có sự tin tưởng vào hộ xung quanh nhưng nhiều khi mối quan hệ đó

chưa thực sự được chuyển biến thành sự giúp đỡ cụ thể. Nếu có, đó chỉ là sự giúp đỡ về mặt tinh thần, sự giúp đỡ về mặt vật chất cụ thể là điều họ chưa thực sự nhận được.

Mối quan hệ xã hội của hộ phát triển khá bền vững, có sự cân bằng giữa hai chỉ tiêu sự ổn định và sự lâu bền. Điểm số trung bình của hai chỉ tiêu này đạt khoảng 3,4 điểm - vừa đủ tới ngưỡng khá, phát triển gần như bền vững. Sự phát triển bền vững có xu hướng tốt hơn từ nhóm hộ phụ thuộc cao vào rừng tới nhóm hộ phụ thuộc thấp vào rừng. Kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm hộ. Mối quan hệ xã hội của hộ trong 5 năm qua có xu hướng tốt hơn. Chỉ một phần nhỏ (19,24%) cho rằng mối quan hệ này là xấu đi, trong đó, nhóm hộ phụ thuộc cao vào rừng có tỷ lệ này cao hơn. Khi sự phát triển về thu nhập tăng lên, nảy sinh nhiều mối quan hệ phức tạp hơn. Nhóm yếu thế chịu những áp lực lớn hơn và nhiều khi không kiểm soát được. Do đó, một phần không nhỏ của nhóm này có mối quan hệ xã hội kém hơn so với trước. Có thể thấy rằng, nhóm hộ có ưu thế hơn, bên cạnh sự phát triển thu nhập tốt hơn cũng có sự phát triển các mối quan hệ tốt hơn. Mức độ ổn định các mối quan hệ xã hội của hộ cũng khá tốt, điều này cho thấy rằng, hộ có sự ổn định tốt với các mối quan hệ cũ hơn là mối quan hệ mới.

3.3.3. Đánh giá của hộ về môi trường sinh thái

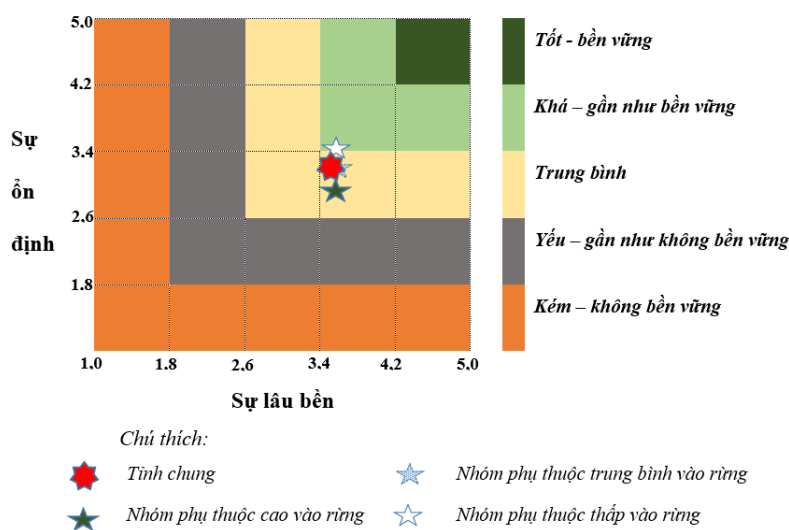
Nghiên cứu được thực hiện tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn - nơi có môi trường sinh thái được đánh giá khá tốt. Với độ che phủ rừng lớn, mật độ dân cư thấp, hoạt động nông lâm nghiệp là chủ yếu, môi trường không khí ở đây rất trong lành. Môi trường đất tại địa bàn nghiên cứu cũng được đảm bảo do người dân đã áp dụng phương pháp canh tác hạn chế sự sỏi mòn, rửa trôi đất. Nhằm đảm bảo cuộc sống cho người dân vùng cao, trong những năm qua, tỉnh Bắc Kạn cũng đã hỗ trợ, đầu tư công trình nước đảm bảo vệ sinh cho người dân. Bình quân, 65% hộ dân đã có thể tiếp cận với nguồn nước đảm bảo vệ sinh. Nguồn nước của cộng đồng dân cư sống gần rừng chủ yếu là hệ thống ống dẫn nước từ thượng nguồn tới thôn, bản được hỗ trợ từ chính quyền địa phương, hộ dân đầu tư đường

ống từ bể nước chung của thôn về. Trong những năm qua, với việc triển khai hoạt động REDD+, cộng đồng thôn bản nhận được khoản tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng từ rừng cộng đồng. Khoản tiền này được sử dụng làm quỹ chung của thôn sử dụng cho lợi ích chung của cộng đồng. Một phần khoản tiền này được dùng cho việc đảm bảo vệ sinh môi trường. Do đó, vấn đề ô nhiễm môi trường được kiểm soát tối đa. Môi trường sinh thái của cộng đồng cũng như hộ được đảm bảo.

Xét trên tất cả các khía cạnh, môi trường sinh thái được hộ đánh giá khá tốt. Tỷ lệ số hộ không hài lòng về vấn đề môi trường tại địa bàn nghiên cứu rất thấp. Tính chung, 60% số hộ hài lòng và rất hài lòng với môi trường sinh thái hiện tại. Sự khác nhau trong đánh giá giữa các nhóm hộ là không rõ ràng, giá trị P kiểm định là 0,11.

Bảng 5. Sự hài lòng với môi trường sinh thái của hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Mức độ phụ thuộc vào rừng			Tính chung
		Cao	TB	Thấp	
Điểm TB	Điểm	3,42	3,78	3,92	3,74
Bất mãn	%	4,11	3,75	1,79	3,02
Không hài lòng	%	9,59	3,75	3,57	5,28
Bình thường	%	41,10	31,25	25,89	31,70
Hài lòng	%	30,14	33,75	38,39	34,72
Rất hài lòng	%	15,07	27,50	30,36	25,28
(p) Kiểm định χ^2	-		0,11		-



Đồ thị 3. Phát triển bền vững môi trường sinh thái của hộ

Trong hai chỉ số đánh giá sự bền vững trong phát triển môi trường sinh thái, chỉ số sự lâu bền là cao hơn, trung bình đạt 3,7 điểm - nằm trong vùng gần như bền vững. Điểm số về sự ổn định đạt 3,24 điểm - chỉ nằm trong vùng trung bình của sự bền vững. Môi trường sinh thái của hộ trong 5 năm qua có xu hướng tốt hơn. Chỉ một phần nhỏ (13,2%) cho rằng có sự xấu đi, trong đó, nhóm hộ phụ thuộc cao vào rừng có tỷ lệ này cao hơn. Tuy nhiên, sự khác biệt này là không có ý nghĩa thống kê. Môi trường sinh thái được hộ đánh giá tốt lên theo thời gian là do trong những năm gần đây, cộng đồng đã có sự liên kết chặt chẽ trong việc hạn chế nạn phá rừng, cùng nhau bảo vệ nguồn nước, việc chăn thả gia súc được quy hoạch rõ ràng. Mức độ ổn định của môi trường sinh thái cũng là khá tốt. Tính chung, gần 40% số hộ đánh giá môi trường sinh thái có sự ổn định và rất ổn định.

3.3.4. Đánh giá chung về kết quả phát triển sinh kế bền vững của hộ

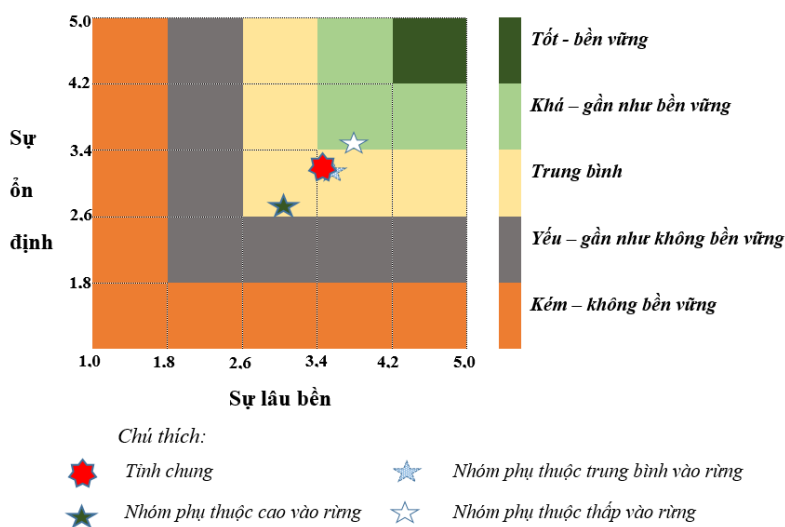
Trên cơ sở đánh giá từng yếu tố trong phát triển bền vững bao gồm kinh tế (thu nhập của hộ), xã hội và môi trường, nghiên cứu áp dụng phương pháp chuyên gia để đánh giá trọng số của từng yếu tố. Tổng hợp các nghiên cứu có liên quan và ý kiến của nhiều chuyên gia cũng như người chủ chốt tại địa bàn nghiên cứu, trọng số của ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường lần

lượt là 0,4, 0,3, và 0,3. Từ đó, điểm tổng hợp được tính toán và kết quả được sự phát triển bền vững sinh kế của hộ được thể hiện qua đồ thị sau.

Tính chung cho toàn bộ mẫu điều tra tại địa bàn nghiên cứu, sự phát triển bền vững sinh kế của hộ ở mức độ trung bình. Trong đó, yếu tố thu nhập có điểm số thấp hơn so với hai yếu tố xã hội và môi trường. Điều này là do thu nhập của hộ tại địa bàn nghiên cứu còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên mối quan hệ xã hội lại khá chặt chẽ và có sự công bằng, môi trường sinh thái cũng đã được đảm bảo. Sự phát triển bền vững có sự khác biệt rõ nét giữa các nhóm hộ. Hộ có mức độ phụ thuộc vào rừng cao hơn có xu hướng ít bền vững hơn trong phát triển sinh kế.

3.4. Một số định hướng giải pháp

Trên cơ sở định hướng nhằm thực hiện chương trình REDD+ với việc hạn chế quyền tiếp cận nguồn lợi từ rừng của người dân, Nhà nước cần có chính sách làm giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng. Có thể thấy rằng, số lượng hộ theo đuổi chiến lược phụ thuộc nhiều vào rừng còn cao và nó sẽ tạo ra những trở ngại nhất định cho chương trình hạn chế tiếp cận rừng nhằm bảo vệ và duy trì diện tích rừng của Nhà nước. Trong ba nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả sinh kế thì nhóm kinh tế mà đặc biệt là chỉ tiêu thu nhập của hộ cần được ưu tiên hơn cả.



Đồ thị 4. Kết quả phát triển sinh kế bền vững của hộ

Nhóm giải pháp nâng cao thu nhập của hộ: Hoạt động sinh kế tạo thu nhập của hộ hiện nay chủ yếu là từ nông nghiệp - hoạt động có tính rủi ro cao. Do vậy, bản thân hộ dân và Nhà nước cần có giải pháp đa dạng hóa hoạt động sinh kế trên cơ sở nâng cao năng lực cho người dân, đặc biệt là phát triển con người, giúp họ có thêm những kiến thức, kỹ năng lựa chọn hoạt động tạo thu nhập ổn định.

Nhóm giải pháp đối với mối quan hệ xã hội của hộ: Mặc dù kết quả đánh giá của người dân rất khả quan, vẫn còn tồn tại một bộ phận nhỏ chưa hài lòng với mối quan hệ xã hội. Theo đó, địa phương cần đẩy mạnh xây dựng văn hóa làng xã, cộng đồng đoàn kết, hòa thuận, tin tưởng vào nhau; các hộ giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm trong các hoạt động sinh kế, phát triển kinh tế hộ; Khuyến khích hộ tham gia chủ động và tích cực vào hoạt động của các hội và phát huy vai trò của hội để nâng cao kết quả sinh kế.

Nhóm giải pháp đối với vấn đề môi trường sinh thái: Hiện tại vấn đề môi trường sinh thái được người dân đánh giá rất tốt, thế nhưng nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng rất nhiều địa phương đã có những chính sách sai lầm với việc ưu tiên phát triển kinh tế mà hi sinh vấn đề môi trường. Do vậy, tỉnh Bắc Kạn cần định hướng rõ ràng, quyết liệt nhằm duy trì và bảo vệ môi trường sinh thái. Đặc biệt, cần tuyên truyền về bảo vệ rừng và khai thác rừng theo quy hoạch, sử dụng hiệu quả và hợp lý tài nguyên rừng.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Rừng đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và tỉnh Bắc Kạn nói riêng. Trong quá trình phát triển kinh tế của người dân, bình quân rừng đóng góp trên 28% thu nhập. Mức độ phụ thuộc của người dân vào rừng còn cao. Kết quả khảo sát cho thấy, 57,7% số hộ lựa chọn chiến lược phụ thuộc trung bình và cao vào rừng. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào rừng là khác nhau giữa các nhóm hộ. Nhóm hộ yếu thế hơn có sự phụ thuộc vào rừng cao hơn. Đánh giá của người dân phụ thuộc vào rừng khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn cho thấy, kết quả phát

triển sinh kế bền vững của họ ở mức trung bình nhưng lại có sự khác nhau giữa các nhóm hộ. Trong khi nhóm hộ phụ thuộc cao vào rừng đánh giá đạt mức bền vững thấp, mới chỉ bắt đầu đạt mức bền vững trung bình thì nhóm hộ phụ thuộc thấp vào rừng cho rằng họ đã đạt tới mức gần như bền vững, đặc biệt sự tăng trưởng rất tốt so với 5 năm trước. Tuy nhiên, trong ba chỉ tiêu phát triển bền vững, thu nhập của hộ đạt mức kém hơn cả. Thu nhập của hộ đạt mức khá thấp, bình quân đạt 34,4 triệu đồng/năm, thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 600 nghìn đồng/tháng. Hai yếu tố xã hội và môi trường thì khá đảm bảo. Để phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng, địa phương cần có các giải pháp đồng bộ về cả ba khía cạnh trong phát triển bền vững, ưu tiên phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân nhưng không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alary, V. Messad, S. Aboul-Naga, A. Osman, M. A. Daoud, I. Bonnet, P. Juanes, X. Tourrand, J. F.. (2014). Livelihood strategies and the role of livestock in the processes of adaptation to drought in the Coastal Zone of Western Desert (Egypt). *Agricultural Systems*, 128, 44-54. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.agsy.2014.03.008> (truy cập ngày 16/6/2017).
- Babulo Bedru, Muys Bart, Nega Fredu, Tollens Eric, Nyssen Jan, Deckers Jozef, Mathijs Erik. (2008). Household livelihood strategies and forest dependence in the highlands of Tigray, Northern Ethiopia. *Agricultural Systems*, 98(2): 147-155. doi: 10.1016/j.agsy.2008.06.001
- Bebbington, A. (1999). Capitals and capabilities: a framework for analyzing peasant viability, rural livelihoods and poverty. *World Development*, 27(12): 2021-2044.
- Chambers. (1992). *Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century*. Institute of Development Studies.
- DFID. (1999). Tài liệu Hướng dẫn về Sinh kế Bền vững - Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh, http://www.livelihoods.org/info/info_guidancesheets.html (truy cập ngày 18/6/2017).
- Fang Yi-ping, Fan Jie, Shen Mao-ying, Song Meng-qiang. (2014). Sensitivity of livelihood strategy to livelihood capital in mountain areas: Empirical analysis based on different settlements in the upper

- reaches of the Minjiang River, China. *Ecological Indicators*, 38: 225-235. doi: 10.1016/j.ecolind.2013.11.007
- Luật số 52/2005/QH11. Luật Bảo vệ môi trường 2005
- National Research Council (1999) *Our Common Journey: A Transition Toward Sustainability*. Washington, DC: The National Academies Press. <https://doi.org/10.17226/9690>.
- Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn (2016). Nhà xuất bản Thống kê 2017
- Scoones, I. (2009). Livelihoods perspectives and rural development. *The Journal of Peasant Studies*, 36(1): 171-196. doi: 10.1080/03066150902820503
- Vedeld Paul, Angelsen Arild, Bojö Jan, Sjaastad Espen, Kobugabe Berg Gertrude. (2007). Forest environmental incomes and the rural poor. *Forest Policy and Economics*, 9(7): 869-879. doi: 10.1016/j.forpol.2006.05.008
- WCED(1987). *Our Common Future*. Oxford: Oxford University Press.
- Xu Dingde, Zhang Jifei, Rasul Golam, Liu Shaoquan, Xie Fangting, Cao Mengtian, Liu Enlai (2015). Household Livelihood Strategies and Dependence on Agriculture in the Mountainous Settlements in the Three Gorges Reservoir Area, China. *Sustainability*, 7(5): 4850-4869. doi: 10.3390/su7054850.